

Số: 38/QĐ-NCTr

Gò Vấp, ngày 22 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai
Số liệu chi ngân sách nhà nước năm 2023 đề nghị quyết toán

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu chi ngân sách nhà nước 2023 đề nghị quyết toán

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, phòng tài vụ và các phòng ban có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phan Hồ Hải

TRƯỜNG THPT NGUYỄN CÔNG TRỨ
Chương : 422 - Mã ngành KT 074

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 38/QĐ- NCTr ngày 22/3/2024 của trường THPT Nguyễn Công Trứ)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	36.273.214.030			
I	Nguồn ngân sách trong nước	36.273.214.030			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	36.273.214.030			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.524.942.247			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.871.105.988			
3.3	Cải cách tiền lương tự chủ	465.595.809			
3.4	Cải cách tiền lương không tự chủ	10.411.569.986			
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiền



Hiệu trưởng

Phan Hồ Hải

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2023

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18.990.538.056	18.990.538.056				
		6000		Tiền lương	8.789.273.918	8.789.273.918				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	8.789.273.918	8.789.273.918				
		6100		Phụ cấp lương	3.009.772.468	3.009.772.468				
			6101	Phụ cấp chức vụ	111.863.000	111.863.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	105.609.467	105.609.467				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.403.000	1.403.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.654.362.400	2.654.362.400				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.325.000	8.325.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	128.209.601	128.209.601				
		6200		Tiền thưởng	72.861.000	72.861.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	72.861.000	72.861.000				

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phi được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6300		Các khoản đóng góp	2.122.598.560	2.122.598.560				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.580.666.706	1.580.666.706				
			6302	Bảo hiểm y tế	270.971.420	270.971.420				
			6303	Kinh phí công đoàn	180.636.614	180.636.614				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	90.323.820	90.323.820				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	316.917.400	316.917.400				
			6449	Chi khác	316.917.400	316.917.400				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	39.327.196	39.327.196				
			6501	Tiền điện	39.327.196	39.327.196				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	60.615.564	60.615.564				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	4.642.404	4.642.404				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	20.194.160	20.194.160				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	18.979.000	18.979.000				
			6618	Khoản điện thoại	16.800.000	16.800.000				
		6700		Công tác phí	36.000.000	36.000.000				
			6704	Khoản công tác phí	36.000.000	36.000.000				

Loại	Khoản	Mức	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	5		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	46.750.000	46.750.000					
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	46.750.000	46.750.000					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	22.000.000	22.000.000					
			7004	Đông phục, trang phục, bảo hộ lao động	22.000.000	22.000.000					
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	34.421.950	34.421.950					
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	34.421.950	34.421.950					
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	4.440.000.000	4.440.000.000					
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	2.664.000.000	2.664.000.000					
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	1.110.000.000	1.110.000.000					
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	222.000.000	222.000.000					
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	444.000.000	444.000.000					
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	17.282.675.974	17.282.675.974					
		6100		Phụ cấp lương	1.747.900.052	1.747.900.052					
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.469.342.415	1.469.342.415					

Mã chương: 422
Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN CÔNG TRỨ
Mã ĐVQHNS: 1040248

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mức	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6149	Phụ cấp khác	278.557.637	278.557.637				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	4.160.790.000	4.160.790.000				
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	10.920.000	10.920.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	29.850.000	29.850.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	4.120.020.000	4.120.020.000				
		6300		Các khoản đóng góp	345.345.852	345.345.852				
			6301	Bảo hiểm xã hội	257.088.308	257.088.308				
			6302	Bảo hiểm y tế	44.072.284	44.072.284				
			6303	Kinh phí công đoàn	28.075.670	28.075.670				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	16.109.590	16.109.590				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10.411.569.986	10.411.569.986				
			6449	Chi khác	10.411.569.986	10.411.569.986				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	497.232.084	497.232.084				
			6907	Nhà cửa	497.232.084	497.232.084				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	101.448.000	101.448.000				
			7049	Chi khác	101.448.000	101.448.000				

Mã chương: 422
Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN CÔNG TRỨ
Mã DVQHNS: 1040248

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mức	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	18.390.000	18.390.000				
			8049	Chi hỗ trợ khác	18.390.000	18.390.000				
				Tổng cộng	36.273.214.030	36.273.214.030				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Hiền

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Phan Hồ Hải